

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		735,175,807,911	771,758,259,664
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	202,344,741,369	377,272,511,351
1. Tiền	111		132,041,421,252	227,272,511,351
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,303,320,117	150,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	32,691,566,628	32,593,730,204
1. Đầu tư ngắn hạn	121		33,144,826,628	32,627,027,904
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(453,260,000)	(33,297,700)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	499,175,720,433	361,095,999,987
1. Phải thu của khách hàng	131		267,500,000	778,905,000
2. Trả trước cho người bán	132		1,248,200,000	933,095,313
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		535,610,656,509	397,343,841,901
5. Các khoản phải thu khác	138		5,203,495,466	5,361,089,315
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(43,154,131,542)	(43,320,931,542)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		963,779,481	796,018,122
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		799,216,400	607,533,952
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		164,563,081	188,484,170
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		20,071,419,826	18,805,748,946
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		9,580,346,507	11,193,677,206
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	5,025,653,064	5,986,211,841
- Nguyên giá	222		15,327,992,800	15,706,822,833
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,302,339,736)	(9,720,610,992)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	4,554,693,443	5,207,465,365
- Nguyên giá	228		10,076,718,497	10,076,718,497
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(5,522,025,054)	(4,869,253,132)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,491,073,319	7,612,071,740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1,440,160,945	2,211,802,366
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	6,796,112,048	4,296,112,048
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,254,800,326	1,104,157,326
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		755,247,227,737	790,564,008,610

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	.			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		125,664,158,845	167,780,457,443
I. Nợ ngắn hạn	310		125,664,158,845	167,780,457,443
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		138,644,596	701,419,941
3. Người mua trả tiền trước	313		450,000,000	843,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	2,200,555,109	2,494,513,975
5. Phải trả người lao động	315		1,578,661,713	6,968,932,959
6. Chi phí phải trả	316	V.12	800,470,500	746,472,544
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	116,311,749,861	153,970,752,649
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		972,219,496	1,255,082,503
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,724,089,598	14,400
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,487,767,972	800,268,472
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		629,583,068,892	622,783,551,167
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	629,583,068,892	622,783,551,167
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600,000,000,000	600,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,893,448,265	3,803,948,265
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,029,118,053	3,939,618,053
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21,660,502,574	15,039,984,849
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		755,247,227,737	790,564,008,610

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5

Lập, ngày 10... tháng 07... năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nga

Nguyễn Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hằng

Vũ Thị Thanh Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Hồng Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGOẠI BẢNG

QUÝ II NĂM 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	4	5
6. Chứng khoán lưu ký	006	3,747,109,260,000	10,070,648,290,000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	2,883,646,740,000	9,196,481,690,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	15,069,980,000	14,713,560,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	2,866,684,760,000	9,179,876,130,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	1,892,000,000	1,892,000,000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	7,178,950,000	13,722,890,000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	7,178,950,000	13,722,890,000
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	767,484,800,000	742,984,800,000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	767,484,800,000	742,984,800,000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	87,253,910,000	115,724,000,000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		2,600,100,000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	87,253,910,000	113,123,900,000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	1,544,860,000	1,734,910,000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	1,544,860,000	30,000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		1,734,880,000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	103,280,430,000	89,050,840,000
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	103,280,430,000	89,050,840,000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	1,550,000	1,210,000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	103,278,880,000	89,049,630,000

Ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nga

Vũ Thị Thanh Hằng

Vũ Hồng Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2015

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1 & 7 Tòa nhà Trung Yên Plaza, Lô O17 Khu đô thị mới Trung Yên , Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Kinh doanh chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015027 ngày 22/12/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán bổ sung số 135/UBCK-GPHĐKD ngày 23 tháng 06 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 05 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

3 Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

10 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng “hoán đổi lãi suất” với ngân hàng hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	30/06/2014
Tiền mặt tại quỹ	2,094,195	264,048,597
Tiền gửi ngân hàng	132,039,327,057	300,355,725,150
- Tiền gửi của Công ty chứng khoán	16,634,843,778	52,862,678,366
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	115,404,483,279	247,493,046,784
Các khoản tương đương tiền	70,303,320,117	
Cộng	202,344,741,369	300,619,773,747

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VNĐ)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	7,567,555	182,490,865,800
- Cổ phiếu	7,567,555	182,490,865,800
- Chứng khoán khác		
b) Cửa người đầu tư	262,205,291	2,939,598,602,700
- Cổ phiếu	262,205,291	2,939,598,602,700
Tổng cộng	269,772,846	3,122,089,468,500

4. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015	30/06/2014
Chứng khoán thương mại	33,144,826,628	12,857,635,108
- Chứng khoán niêm yết	33,144,826,628	12,857,635,108
- Chứng khoán chưa niêm yết		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(453,260,000)	(39,207,329)
Cộng	32,691,566,628	12,818,427,779

5 . TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VNĐ
				Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	12,562,571,331	1,871,862,300	893,559,169	15,327,992,800
2. Số tăng trong kỳ		-	-	-
3. Số giảm trong kỳ				-
4. Số dư cuối kỳ	12,562,571,331	1,871,862,300	893,559,169	15,327,992,800
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	7,852,908,943	1,271,931,716	702,183,385	9,827,024,044
2. Số tăng trong kỳ	380,931,900	77,994,264	16,389,528	475,315,692
- Trích khấu hao	380,931,900	77,994,264	16,389,528	475,315,692
3. Số giảm trong kỳ				-
4. Số dư cuối kỳ	8,233,840,843	1,349,925,980	718,572,913	10,302,339,736
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	4,709,662,388	599,930,584	191,375,784	5,500,968,756
2. Cuối kỳ	4,328,730,488	521,936,320	174,986,256	5,025,653,064

6 . TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VNĐ	
	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	10,076,718,497	10,076,718,497
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ		-
4. Số dư cuối kỳ	10,076,718,497	10,076,718,497
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	5,204,139,102	5,204,139,102
2. Số tăng trong kỳ	317,885,952	317,885,952
- Trích khấu hao	317,885,952	317,885,952
3. Số giảm trong kỳ		-
4. Số dư cuối kỳ	5,522,025,054	5,522,025,054
III. Giá trị còn lại		
1. Đầu kỳ	4,872,579,395	4,872,579,395
2. Cuối kỳ	4,554,693,443	4,554,693,443

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	30/06/2014
Chi phí khác	1,440,160,945	2,029,496,766
Cộng	1,440,160,945	2,029,496,766

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	30/06/2014
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	11,954,545	29,454,318
Thuế thu nhập cá nhân	1,021,309,662	1,669,537,461
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,167,290,902	3,786,840,852
Thuế khác		2,135,800
Cộng	2,200,555,109	5,487,968,431

9 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Trong Quý Công ty không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

10 . TIỀN NỢ QUÝ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2015	30/06/2014
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	5,663,725,083	3,401,567,976
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1,012,386,965	774,544,072
Số cuối năm	6,796,112,048	4,296,112,048

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2015	30/06/2014
1. Phải thu khách hàng	267,500,000	935,732,942
- Phải thu tiền bán hàng hoá dịch vụ	267,500,000	935,732,942
2. Trả trước cho người bán	1,248,200,000	356,867,483
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	535,610,656,510	585,135,050,648
- Phải thu của khách hàng về giao dịch ký quỹ		585,135,050,648
5. Phải thu khác	5,203,495,466	324,643,081,445
- Công ty CP BSC Việt Nam (*)	5,012,424,384	5,012,424,384
- Công ty CP đầu tư và tư vấn tài chính Liên Việt (*)		319,630,657,061
- Phải thu khác	191,071,082	
Cộng	542,329,851,976	911,070,732,518

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	30/06/2014
Phải trả tiền điện nước, thuê nhà	605,880,000	422,716,976
Phải trả phí lưu ký, chuyển khoản	151,000,000	260,096,514
Phí thuê kênh		90,173,870
Chi phí phải trả khác	43,590,500	1,527,391,552
Cộng	800,470,500	2,300,378,912

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	30/06/2014
Kinh phí công đoàn	108,498,418	51,578,618
Bảo hiểm xã hội		36,309,000
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua TP cho NH Đại Dương		26,151,222,217
Phải trả tiền đặt cọc môi giới của Ngân hàng TMCP Đại Chúng		
Phải trả phải nộp khác	798,769,234	80,556,230,552
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	115,404,482,209	247,493,046,767
Cộng	116,311,749,861	354,288,387,154

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	30/06/2014
Vay ngân hàng TMCP phát triển nhà TP Hồ Chí Minh		300,000,000,000
Vay đối tượng khác		224,528,583,326
Cộng	-	524,528,583,326

16 . TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600,000,000,000			600,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	3,803,948,265	89,500,000		3,893,448,265
3. Quỹ dự phòng tài chính	3,939,618,053	89,500,000		4,029,118,053
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18,748,259,839	2,912,242,735		21,660,502,574
Tổng cộng	626,491,826,157	3,091,242,735		629,583,068,892

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2015	30/06/2014
Phải trả sở GD&ĐT	421,417,211	900,858,178
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	550,802,285	1,156,241,375
Cộng	972,219,496	2,057,099,553

18 TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2015	30/06/2014
Số dư đầu kỳ	(43,154,131,542)	(3,770,365,399)
Số dư cuối kỳ	(43,154,131,542)	(3,770,365,399)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

VI KINH DOANH

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2015	30/06/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,306,533,637	20,652,173,090
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	665,900	3,587,610,125
- Lợi nhuận không chịu thuế		3,021,955,815
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức nhận được)	665,900	565,654,310
- Các khoản chi phí không được trừ		
Tổng lợi nhuận tính thuế	5,305,867,737	17,064,562,965
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	1,167,290,902	3,754,203,852
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,167,290,902	3,754,203,852

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo
- Các khoản tiền và tương đương tiền công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

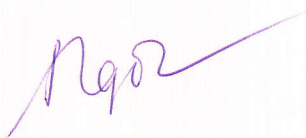
	30/06/2015	30/06/2014
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	115,404,483,279	247,493,046,784

2 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý II năm 2014

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thanh Nga

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng



Vũ Hồng Sơn

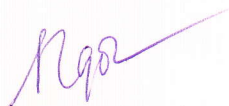
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01		19,751,592,892	51,277,998,666	38,613,202,070	96,868,424,967
1.1 Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		4,356,390,369	13,340,860,203	9,336,121,940	29,082,352,690
1.2 Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		5,047,990,910	9,037,567,310	8,616,317,024	10,573,564,900
1.3 Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
1.4 Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
1.5 Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		583,181,820	611,545,456	1,007,157,096	676,545,456
1.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		458,733,964	876,175,675	1,131,406,269	1,623,113,509
1.7 Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			28,240,467		28,240,467
1.8 Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			25,601,202		46,023,021
1.9 Doanh thu khác	01.9		9,305,295,829	27,358,008,353	18,522,199,741	54,838,584,924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10=01-02)	10		19,751,592,892	51,277,998,666	38,613,202,070	96,868,424,967
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11		9,640,471,831	25,415,504,932	19,496,707,339	54,931,748,237
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh chứng khoán (10-11)	20		10,111,121,061	25,862,493,734	19,116,494,731	41,936,676,730
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,778,888,590	5,213,170,644	9,267,144,946	10,691,221,758
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán(20-25)	30		5,332,232,471	20,649,323,090	9,849,349,785	31,245,454,972
8.Thu nhập khác	31		301,000,000	2,850,000	327,195,455	2,850,000
9. Chi phí khác	32		326,698,834		326,698,834	
10. Lợi nhuận khác (31-32)	40		(25,698,834)	2,850,000	496,621	2,850,000
11. Tổng lợi nhuận trước thuế(30+40)	50		5,306,533,637	20,652,173,090	9,849,846,406	31,248,304,972
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,167,290,902	3,754,203,852	2,002,328,681	6,085,199,306
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế (50-51-52)	60		4,139,242,735	16,897,969,238	7,847,517,725	25,163,105,666
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

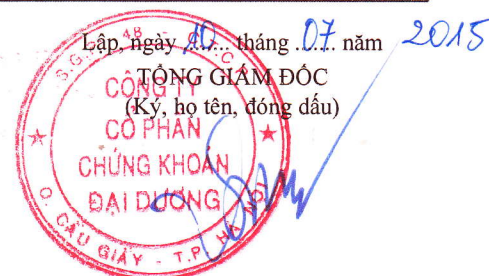


Nguyễn Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thanh Hằng



Vũ Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: Việt nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9,849,846,406	31,248,304,972
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	1,613,330,699	1,969,441,733
- Các khoản dự phòng	03	253,162,300	(10,790,943,893)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,186,361,470)	(1,910,805,753)
- Chi phí lãi vay	06	-	18,107,312,492
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9,529,977,935	38,623,309,551
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(137,888,999,357)	(201,338,800,663)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(517,798,724)	3,473,485,490
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(41,019,285,927)	181,827,956,529
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	579,958,973	(1,141,069,281)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(19,099,144,167)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,786,840,852)	(2,169,160,722)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4,011,143,500)	(4,027,070,314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(177,114,131,452)	(3,850,493,577)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(624,187,541)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,186,361,470	1,910,805,753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,186,361,470	1,286,618,212
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	268,200,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(195,000,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	73,200,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(174,927,769,982)	70,636,124,635
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	377,272,511,351	229,996,638,112
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	202,344,741,369	300,632,762,747

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Nga

Vũ Thị Thanh Hằng



Tổng Giám đốc

Vũ Hồng Sơn